

**TEST 7**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. months

B. books

C. **pens**

D. shirts

- months => ta thấy từ gốc (month /mʌnθ/) tận cùng là âm /θ/ => cho nên khi thêm s vào sẽ phát âm /s/

- books => âm /s/

- pens => âm /z/

- shirts => âm /s/

=> chọn C

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. **vehicle**

B. honest

C. detective

D. belong

A. **vehicle** /'vi:əkl/ => phát âm /i:/

B. honest /'ɒnɪst/ => phát âm /ɪ/

C. detective /dɪ'tektɪv/ => phát âm /ɪ/

D. belong /bɪ'lɒŋ/ => phát âm /ɪ/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. anger

B. **receipt**

C. boredom

D. colleague

A. anger /'æŋɡə(r)/ => nhấn âm 1

B. **receipt** /rɪ'si:t/ => nhấn âm 2

C. boredom /'bɔ:dəm/ => nhấn âm 1

D. colleague /'kɒli:g/ => nhấn âm 1

=> chọn B

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. confide

B. **worry**

C. conclude

D. embrace

A. confide /kən'faɪd/ => nhấn âm 2

B. **worry** /'wʌri/ => nhấn âm 1

C. conclude /kən'klu:d/ => nhấn âm 2



D. embrace /ɪm'breɪs/ => nhấn âm 2

=> chọn B

5. **TAN:** The movie was long, it was very entertaining. **Sylvie:** I love movies like that.

A. **but** B. or C. and D. so

=> tạm dịch: David: Bộ phim dài nhưng rất thú vị. JOHNNY: Tôi thích những bộ phim như thế.

A. nhưng B. hoặc C. và D. vì thế

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Can you help me the morning? **TAN:** Sure, what do you need?

A. **in** B. at C. on D. by

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có thể giúp tôi vào buổi sáng được không? David: Chắc chắn rồi, bạn cần gì?

- in + buổi

=> chọn A

7. **JOHNNY:** Are you at home now?

TAN: No, I'm the bus stop,

waiting for the bus.

A. **at** B. in C. on D. by

=> tạm dịch: JOHNNY: Bây giờ bạn có ở nhà không? David: Không, tôi đang ở bến xe buýt, đợi xe buýt.

- at + nơi chốn nhỏ

=> chọn A

8. **JOHNNY:** Hi David, I just visited a local market, and I found this amazing leather bag. Do you know who made it?

TAN: Yes, it was crafted by a localwho specializes in handmade goods.

A. scientist B. **artisan** C. mechanic D. engineer

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào David, tôi vừa ghé thăm một khu chợ địa phương và tìm thấy chiếc túi da tuyệt vời này. Bạn có biết ai đã làm ra nó không?

David: Vâng, nó được chế tác bởi một nghệ nhân địa phương chuyên về đồ thủ công.

A. nhà kJOHNNY học B. nghệ nhân C. thợ cơ khí D. kỹ sư

=> chọn B

9. **JOHNNY:** Do you remember the boy helped us yesterday? **TAN:** Yes, he was very kind.

A. which B. whose C. where D. **who**

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có nhớ cậu bé đã giúp đỡ chúng ta ngày hôm qua không?

David: Vâng, anh ấy rất tốt bụng.

- người + who + V



=> chọn D

10. **JOHNNY:** Are you still living with your parents, David? **TAN:** No, I live alone now. I'm currently

- A. divorced B. married C. **single** D. engaged

=> tạm dịch: JOHNNY: Anh vẫn sống với bố mẹ à, David?

David: Không, hiện tại tôi sống một mình. Hiện tại tôi đang độc thân.

- A. đã ly dị B. đã kết hôn C. độc thân D. đã đính hôn

=> chọn C

11. **JOHNNY:** Hi David, are you going to..... the meeting tomorrow morning?

TAN: Yes, I think I'll be there. What about you?

- A. join B. participate C. **attend** D. visit

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào David, sáng mai bạn có tham dự cuộc họp không?

David: Vâng, tôi nghĩ tôi sẽ ở đó. Còn bạn thì sao?

- A. tham gia B. tham gia C. tham dự D. thăm

12. **JOHNNY:** Hey David, what are you holding in your hand? It looks beautiful!

TAN: Oh, it's a traditional object we use during festivals. It's called a

- A. candle B. **lantern** C. flashlight D. vase

=> tạm dịch: JOHNNY: Này TAN, bạn đang cầm cái gì trên tay thế? Nó trông thật đẹp!

JOHNNY: Ồ, đó là đồ vật truyền thống mà chúng tôi sử dụng trong các lễ hội. Nó được gọi là đèn lồng.

- A. nến B. đèn lồng C. đèn pin D. bình

=> chọn B

13. **JOHNNY:** Would you like to come over for a barbecue this weekend? **TAN:**

- A. I don't eat barbecue. B. I have other plans.
C. Sounds like a lot of fun! D. I'll let you know later.

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có muốn đến ăn thịt nướng vào cuối tuần này không? David:

- A. Tôi không ăn thịt nướng. B. Tôi có kế hoạch khác.
C. Nghe có vẻ vui lắm! D. Tôi sẽ cho bạn biết sau.

=> chọn C

14. **JOHNNY:** Should students be allowed to choose their own subjects? **TAN:**

- A. They should always study math and science.
B. It might depend on the student's age.
C. Yes, it would encourage more interest in learning.



D. Subjects are boring anyway.

=> tạm dịch: JOHNNY: Học sinh có nên được phép tự chọn môn học không? David:

- A. Họ nên luôn học toán và JOHNNY học.
- B. Nó có thể phụ thuộc vào độ tuổi của học sinh.
- C. Có, nó sẽ khuyến khích hứng thú học tập hơn.
- D. Dù sao thì môn học cũng nhàm chán.

=> chọn C

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

- A. Dispose of toilet paper in the trash bin.**
- B. Flush all toilet paper down the toilet.
- C. Do not use toilet paper in this area.
- D. Only recycle toilet paper in the bin.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Vứt giấy vệ sinh vào thùng rác.
- B. Xả hết giấy vệ sinh xuống bồn cầu.
- C. Không sử dụng giấy vệ sinh ở khu vực này.
- D. Chỉ tái chế giấy vệ sinh vào thùng rác.

=> chọn A



16. What does the sign say?

- A. Photography and video recording are strictly prohibited.**
- B. Photos are allowed, but videos are not.
- C. Only authorized personnel can take photos or videos.
- D. Taking photos or videos is encouraged.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Nghiêm cấm chụp ảnh và quay video.
- B. Cho phép chụp ảnh nhưng không cho phép quay video.
- C. Chỉ những người có thẩm quyền mới có thể chụp ảnh hoặc quay video.
- D. Khuyến khích chụp ảnh hoặc quay video.

=> chọn A



III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope you are doing well! Recently, I've been thinking a lot about future career paths, and I wanted to share some thoughts with you. Choosing a career is one of the most important decisions we will ever make. It's not just about earning money but also about finding something that we truly enjoy and feel passionate about.

For me, I would like to (17).....a difference in people's lives. That's why I'm considering becoming a teacher. Teachers can influence the lives of (18).....students in meaningful ways. I also believe it's important to think (19)..... the skills we already have when making a career choice. For example, I enjoy public speaking, and I'm good at explaining things clearly. These strengths make teaching an interesting (20) for me.

Of course, there are challenges. Sometimes, a job can feel (21), especially when things don't go as planned. However, I think it's worth choosing something we're truly passionate about because that makes the hard days (22) to handle.

What about you? Have you thought about your future career yet? Let me know your ideas! Best regards,

David

17. A. take B. **make** C. do D. have

- **make a difference** là một collocation phổ biến, mang ý nghĩa "tạo ra sự khác biệt." hoặc "gây ảnh hưởng tích cực")

=> tạm dịch: I would like to make a difference in people's lives. (Tôi muốn tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của mọi người.)

=> chọn B

18. A. **many** B. a lot C. much D. few

=> tạm dịch: Teachers can influence the lives of many students in meaningful ways. (Giáo viên có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều học sinh theo những cách có ý nghĩa.)

A. many: đúng vì *many* được dùng để chỉ số lượng lớn và phù hợp với danh từ đếm được số nhiều (*students*).

B. a lot: sai vì *a lot* không đứng trực tiếp trước danh từ mà thường được dùng với giới từ (*a lot of*).

C. much: sai vì *much* chỉ dùng với danh từ không đếm được.

D. few: sai vì *few* mang nghĩa "một vài" nhưng nhấn mạnh sự ít ỏi, không phù hợp với ý nghĩa của câu này.

=> chọn A

19. A. **about** B. for C. with D. to



- "think about" là một cụm từ phổ biến, nghĩa là suy nghĩ về điều gì, hoặc cân nhắc đến

=> tạm dịch: I also believe it's important to think about the skills we already have when making a career choice. (Tôi cũng tin rằng điều quan trọng là phải suy nghĩ về những kỹ năng chúng ta đã có khi lựa chọn nghề nghiệp.)

B. for: *think for* không phù hợp vì mang ý nghĩa "nghĩ thay" hoặc "nghĩ hộ" ai đó, không đúng ngữ cảnh.

C. with: *think with* không được sử dụng phổ biến, ngoại trừ trong một số trường hợp đặc biệt như "think with logic" (suy nghĩ bằng logic).

D. to: *think to* không phù hợp vì không thể hiện ý nghĩa "suy nghĩ về" một vấn đề cụ thể

=> chọn A

20. A. **profession**

B. skill

C. hobby

D. success

=> tạm dịch: These strengths make teaching an interesting profession for me. (Những thế mạnh này khiến nghề dạy học trở thành một nghề thú vị đối với tôi.)

A. nghề nghiệp

B. kỹ năng

C. sở thích

D. thành công

A. profession (nghề nghiệp): Đây là đáp án phù hợp nhất vì "teaching" thường được xem là một nghề chuyên môn (profession). Câu văn nói rằng những điểm mạnh này làm cho nghề dạy học trở nên thú vị.

B. skill (kỹ năng): Không hợp lý, vì "skill" ám chỉ khả năng hoặc năng lực, không phải bản chất của công việc giảng dạy.

C. hobby (sở thích): Không chính xác, vì câu này nói về một hoạt động nghề nghiệp, không phải sở thích cá nhân.

D. success (sự thành công): Sai ngữ cảnh, vì từ này chỉ kết quả, không phải bản chất của việc giảng dạy.

=> chọn A

21. A. boring

B. rewarding

C. exciting

D. **exhausting**

=> tạm dịch: Sometimes, a job can feel exhausting, especially when things don't go as planned. (Đôi khi, công việc có thể khiến bạn cảm thấy mệt mỏi, đặc biệt là khi mọi việc không diễn ra như kế hoạch.)

A. nhàm chán

B. bổ ích

C. thú vị

D. mệt mỏi

A. boring: không đúng, vì "boring" (nhàm chán) không phản ánh đúng bản chất thách thức trong công việc.

B. rewarding: không hợp lý, vì "rewarding" (đáng giá, bổ ích) mang ý nghĩa tích cực, trái ngược với nội dung câu.

C. exciting: không đúng, vì "exciting" (hào hứng) cũng mang nghĩa tích cực, không phù hợp với hoàn cảnh thách thức.

D. exhausting: đúng, vì "exhausting" diễn tả cảm giác mệt mỏi, kiệt sức, hoàn toàn phù hợp khi công việc



không suôn sẻ.

=> chọn D

22. A. **easier** B. hard C. difficult D. boring

=> tạm dịch: However, I think it's worth choosing something we're truly passionate about because that makes the hard days easier to handle. (Tuy nhiên, tôi nghĩ việc chọn điều gì đó mà chúng ta thực sự đam mê là điều đáng giá vì điều đó giúp những ngày khó khăn trở nên dễ dàng hơn.)

A. dễ dàng hơn B. khó khăn C. khó khăn D. nhàm chán

A. **easier**: đúng vì phù hợp ngữ cảnh; câu đang nói về việc giảm bớt khó khăn (*hard days* trở nên "dễ hơn" để xử lý).

B. **hard**: sai, vì "hard" (khó khăn) mâu thuẫn với ý chính của câu.

C. **difficult**: sai, vì "difficult" cũng đồng nghĩa với "hard," không phù hợp với ý muốn làm nhẹ đi những khó khăn.

D. **boring**: sai, vì "boring" (nhàm chán) không liên quan đến ý nghĩa của câu.

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

A Healthy Environment for a Better Life

Living in a clean and green environment is essential for our well-being. The environment affects our physical health, mental health, and overall quality of life. Understanding how to protect and improve our living environment is the first step toward a sustainable future.

1. Why is a Good Living Environment Important?

A good living environment includes clean air, safe drinking water, and green spaces. These factors reduce stress, improve physical fitness, and encourage a happier lifestyle. Polluted environments, on the other hand, can cause respiratory illnesses, allergies, and even depression.

2. How Can We Protect Our Living Environment?

There are simple ways we can all contribute:

- Reduce waste by recycling and reusing items.
- Save energy by switching off lights and appliances when not in use.
- Avoid using single-use plastics.
- Plant more trees and care for green spaces in your community.
- Use public transportation, walk, or cycle instead of driving.



3. The Role of the Community

Communities play a key role in maintaining a healthy environment. Organizing clean-up events, promoting eco- friendly habits, and raising awareness about environmental issues are great ways to start. Working together makes it easier to tackle problems such as littering and air pollution.

4. The Impact of Technology

Technology can both harm and help the environment. Factories and vehicles release harmful emissions, but renewable energy sources like solar and wind power offer clean alternatives. Using energy-efficient appliances and supporting green technology is essential for reducing the environmental footprint.

5. Future Goals for a Greener World

Governments, organizations, and individuals must work together to achieve long-term goals:

- Reducing carbon emissions by 50% in the next 20 years.
- Protecting endangered wildlife.
- Ensuring access to clean water for all.

23. A polluted environment can cause health problems such as allergies. **True**

=> tạm dịch: Môi trường ô nhiễm có thể gây ra các vấn đề sức khỏe như dị ứng.

=> dẫn chứng: Polluted environments, on the other hand, can cause respiratory illnesses, allergies, and even depression. (Mặt khác, môi trường ô nhiễm có thể gây ra các bệnh về đường hô hấp, dị ứng và thậm chí là trầm cảm.)

- Câu này khẳng định rằng môi trường ô nhiễm có thể gây ra các vấn đề sức khỏe, bao gồm cả dị ứng (allergies). Dị ứng là một phản ứng của cơ thể đối với các chất gây kích ứng từ môi trường như bụi, phấn JOHNNY, hoặc các chất ô nhiễm trong không khí. Khi môi trường bị ô nhiễm, các tác nhân này trở nên phổ biến hơn, làm gia tăng nguy cơ dị ứng cho con người. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường để cải thiện sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

=> chọn True

24. Walking and cycling are discouraged as they are harmful to the environment. **False**

=> tạm dịch: Đi bộ và đi xe đạp không được khuyến khích vì chúng có hại cho môi trường.

=> dẫn chứng: Use public transportation, walk, or cycle instead of driving. (Sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đi bộ hoặc đạp xe thay vì lái xe.)

=> chọn False

25. Communities can help protect the environment by organizing clean-up events. **True**

=> tạm dịch: Cộng đồng có thể giúp bảo vệ môi trường bằng cách tổ chức các sự kiện dọn dẹp.

=> dẫn chứng: Communities play a key role in maintaining a healthy environment. Organizing clean-up



events, promoting eco-friendly habits, and raising awareness about environmental issues are great ways to start. (Cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì một môi trường lành mạnh. Tổ chức các sự kiện dọn dẹp, thúc đẩy thói quen thân thiện với môi trường và nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường là những cách tuyệt vời để bắt đầu.)

=> chọn True

26. The brochure suggests avoiding the use of single-use plastics. **True**

=> tạm dịch: Tài liệu quảng cáo gợi ý tránh sử dụng đồ nhựa dùng một lần.

=> dẫn chứng: "Avoid using single-use plastics." (Tránh sử dụng đồ nhựa dùng một lần.)

=> chọn True

27. According to this brochure, how can individuals help the environment?

A. By using more single-use plastics.

B. By recycling and saving energy.

C. By ignoring environmental problems.

D. By cutting down trees in green spaces.

=> giải thích: Theo tài liệu này, các cá nhân có thể giúp đỡ môi trường như thế nào?

A. Bằng cách sử dụng nhiều đồ nhựa dùng một lần hơn. B. Bằng cách tái chế và tiết kiệm năng lượng.

C. Bằng cách bỏ qua các vấn đề môi trường.

D. Bằng cách chặt cây trong không gian xanh.

=> dẫn chứng:

- **"Reduce waste by recycling and reusing items"** (Giảm rác thải bằng cách tái chế và tái sử dụng các vật dụng)

- **"Save energy by switching off lights and appliances when not in use"** (Tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và các thiết bị điện khi không sử dụng)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Renewable energy can help reduce harmful emissions.

B. Governments are responsible for all environmental problems.

C. Communities play an important role in protecting the environment.

D. A clean environment improves physical and mental health.

=> giải thích: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Năng lượng tái tạo có thể giúp giảm lượng khí thải độc hại. => renewable energy sources like solar and wind power offer clean alternatives. (các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và năng lượng gió cung cấp các giải pháp thay thế sạch.)

B. Chính phủ chịu trách nhiệm về mọi vấn đề môi trường.

C. Cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. => Communities play a key role



in maintaining a healthy environment. (Cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì một môi trường lành mạnh.)

D. Môi trường sạch sẽ cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần. => These factors reduce stress, improve physical fitness, and encourage a happier lifestyle. (Những yếu tố này làm giảm căng thẳng, cải thiện thể lực và khuyến khích lối sống hạnh phúc hơn.)

=> chọn B

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. JOHNNY decided to consult a **psychologist** to address the anxiety issues she had been facing. (psychology)

=> tạm dịch: JOHNNY quyết định tham khảo ý kiến của chuyên gia tâm lý để giải quyết những vấn đề lo lắng mà cô đang gặp phải.

=> danh từ

- a + N

30. After the meeting, he gave a **chatty** explanation of the project. (chat)

=> tạm dịch: Sau cuộc họp, anh ấy đã đưa ra lời giải thích sôi nổi về dự án.

=> tính từ

- adj + N

31. The Democrats were **confident** of victory. (confide)

=> tạm dịch: Đảng Dân chủ tự tin vào chiến thắng.

=> tính từ

- (be) + adj

32. Increased tourism will promote job creation and economic **development**. (develop)

=> tạm dịch: Du lịch tăng trưởng sẽ thúc đẩy tạo việc làm và phát triển kinh tế.

=> danh từ

- adj + N

33. I was **embarrassed** about talking to my parents about it. (embarrass)

=> tạm dịch: Tôi cảm thấy xấu hổ khi phải nói chuyện với bố mẹ về chuyện đó.

=> tính từ

- (be) + adj

34. This is one of our most **popular** designs. (popularize)

=> tạm dịch: Đây là một trong những thiết kế phổ biến nhất của chúng tôi.

=> tính từ

- adj + N



VI. Look at the entry of the word “peaceful” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

peaceful *adjective*



/'pi:ʃl/

/'pi:ʃl/

1 ★ not involving a war, violence or argument

- a peaceful protest/demonstration
- a peaceful resolution to the war
- They hope for a peaceful settlement of the dispute.
- The only way ahead was via diplomatic and peaceful means.
- people of different religions living in peaceful coexistence
- The time without her in the house had been blissfully peaceful.

35. Different cultures living together in **peaceful coexistence** can create a harmonious society.

=> tạm dịch: Các nền văn hóa khác nhau cùng chung sống hòa bình có thể tạo nên một xã hội hài hòa.

36. Both parties are working towards a **peaceful resolution** to the ongoing conflict.

=> tạm dịch: Cả hai bên đang nỗ lực hướng tới một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột đang diễn ra.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. She has caught a bad cold and needs to rest. (come down with)

=> She

=> **She has come down with a bad cold and needs to rest.**

- come down with: mắc phải (bệnh)

=> tạm dịch: Cô ấy bị cảm nặng và cần nghỉ ngơi. => Cô ấy bị cảm nặng và cần nghỉ ngơi.

38. We don't have a bigger house.

=> We wish

=> **We wish we had a bigger house.**

=> tạm dịch: Chúng tôi không có ngôi nhà lớn hơn. => Chúng tôi ước mình có một ngôi nhà lớn hơn.

- don't V1 => S + wish + S + V2/ed

39. I last had my hair cut when I left her.

=> I have

=> **I haven't had my hair cut since I left her.**



=> tạm dịch: Lần cuối cùng tôi cắt tóc là khi rời xa cô ấy. => Tôi đã không cắt tóc kể từ khi tôi rời xa cô ấy.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + last + V2/ed + when + S + V2/ed

<=> S + haven't / hasn't + V3/ed + since + S + V2/ed

- Lưu ý: since + S + V <=> when + S + V

40. It took his daughter three years to study at this college.

=> His daughter spent

=> **His daughter spent three years studying at this college.**

=> tạm dịch: Con gái ông đã mất ba năm để học tại trường đại học này.

=> Con gái của anh ấy đã học ba năm tại trường đại học này.

It takes / It took + O + time + to V1.....(ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing